

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2026/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2026

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2024/TT-NHNN quy định về ngân hàng hợp tác xã, việc trích nộp, quản lý và sử dụng Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2025/TT-NHNN

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2024/TT-NHNN quy định về ngân hàng hợp tác xã, việc trích nộp, quản lý và sử dụng Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2025/TT-NHNN.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung tên và một số khoản của Điều 5

1. Sửa đổi tên Điều 5 như sau:

“Điều 5. Thời hạn hoạt động, địa bàn hoạt động, trụ sở chính”.

2. Bổ sung khoản 3 vào Điều 5 như sau:

“3. Trụ sở chính của ngân hàng hợp tác xã phải đảm bảo đáp ứng các quy định về trụ sở chính của hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã và các điều kiện sau:

a) Là nơi làm việc của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, được ghi trong Giấy phép theo quy định của pháp luật và được thực hiện giao dịch với khách hàng;

b) Phải ở trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ cụ thể, số điện thoại, thư điện tử và số fax (nếu có);

c) Đảm bảo thuận tiện giao dịch với khách hàng và tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về kho tiền trong trường hợp trụ sở chính có thực hiện giao dịch với khách hàng;

d) Có hệ thống thông tin quản lý kết nối trực tuyến giữa trụ sở chính với các chi nhánh và các bộ phận kinh doanh của ngân hàng đáp ứng các yêu cầu về quản trị điều hành và quản lý rủi ro của ngân hàng và yêu cầu về quản lý của Ngân hàng Nhà nước.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 6

“Điều 6. Cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động, cấp bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động từ sổ gốc

1. Nguyên tắc lập, gửi, tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả:

a) Các văn bản tại hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy phép, cấp bản sao Giấy phép từ sổ gốc phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của ngân hàng hợp tác xã ký (sau đây gọi là người đại diện hợp pháp). Trường hợp ký theo ủy quyền, hồ sơ phải có văn bản ủy quyền được lập phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy phép, cấp bản sao Giấy phép từ sổ gốc của ngân hàng hợp tác xã được lập bằng tiếng Việt;

c) Đối với thành phần hồ sơ là bản sao, ngân hàng hợp tác xã nộp bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu. Trong trường hợp người nộp hồ sơ nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu phải ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính;

d) Trong mỗi bộ hồ sơ phải có danh mục tài liệu. Hồ sơ được gửi tới Ngân hàng Nhà nước bằng một trong các hình thức sau:

(i) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước;

(ii) Gửi qua dịch vụ bưu chính;

(iii) Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (nếu có).

Khi gửi hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là bản điện tử quét từ bản gốc, bản chính (tập tin định dạng PDF).

Trường hợp hệ thống Cổng Dịch vụ công quốc gia gặp sự cố hoặc có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử, việc khai, gửi, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước;

đ) Việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp

luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước và Cổng Dịch vụ công quốc gia và theo quy định tại Thông tư này;

e) Ngân hàng Nhà nước trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thông qua hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước.

2. Nguyên tắc cấp đổi Giấy phép:

a) Ngân hàng Nhà nước không thực hiện cấp đổi đối với các nội dung hoạt động mà ngân hàng hợp tác xã không được phép thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp đổi;

b) Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh tên nội dung hoạt động được phép thực hiện phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng. Giấy phép được cấp đổi theo mẫu quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này thay thế tất cả các Giấy phép, các văn bản sửa đổi bổ sung Giấy phép có liên quan mà Ngân hàng Nhà nước đã cấp cho ngân hàng hợp tác xã trước thời điểm cấp đổi;

c) Trường hợp ngân hàng hợp tác xã đề nghị bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép đồng thời với cấp đổi Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp đổi Giấy phép trong đó bao gồm nội dung bổ sung theo đề nghị trên cơ sở ngân hàng hợp tác xã đáp ứng đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy phép:

a) Đơn đề nghị cấp đổi Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ đề nghị bổ sung nội dung hoạt động (trường hợp ngân hàng hợp tác xã đề nghị bổ sung nội dung hoạt động đồng thời với cấp đổi Giấy phép):

(i) Nghị quyết của Đại hội thành viên nhất trí thông qua đề nghị việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép;

(ii) Phương án triển khai nội dung hoạt động, tối thiểu bao gồm các nội dung: Mô tả nội dung, quy trình thực hiện, phân tích hiệu quả và biện pháp phòng ngừa, kiểm soát rủi ro, kế hoạch triển khai thực hiện;

(iii) Quy định nội bộ về quy trình triển khai nghiệp vụ đảm bảo quản lý và kiểm soát rủi ro phát sinh;

(iv) Tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện liên quan đến nội dung hoạt động đề nghị theo quy định của pháp luật (nếu có).

4. Trình tự đề nghị cấp đổi Giấy phép:

a) Ngân hàng hợp tác xã có nhu cầu cấp đổi Giấy phép lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ của

ngân hàng hợp tác xã, Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc cấp đổi Giấy phép (bao gồm cả bổ sung nội dung hoạt động đồng thời với cấp đổi Giấy phép) theo đề nghị cho ngân hàng hợp tác xã. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Sau khi Ngân hàng Nhà nước cấp đổi Giấy phép, ngân hàng hợp tác xã phải:

(i) Công bố thay đổi của Giấy phép trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước cấp đổi Giấy phép trên 01 phương tiện truyền thông của Ngân hàng Nhà nước và 01 tờ báo in trong 03 số liên tiếp hoặc trên 01 báo điện tử của Việt Nam;

(ii) Thực hiện sửa đổi, bổ sung Điều lệ phù hợp với nội dung Giấy phép cấp đổi;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp đổi Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm thông báo bằng văn bản kèm Giấy phép cấp đổi cho cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định về đăng ký hợp tác xã để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã.

5. Ngân hàng hợp tác xã được cấp đổi Giấy phép phải nộp lệ phí cấp đổi Giấy phép tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) hoặc thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp đổi Giấy phép. Mức lệ phí cấp đổi Giấy phép theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

6. Trường hợp Giấy phép của ngân hàng hợp tác xã bị mất, bị rách nát, hư hỏng, ngân hàng hợp tác xã có đơn đề nghị cấp bản sao Giấy phép từ sổ gốc theo mẫu quy định tại Phụ lục 06 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực (Bộ phận Một cửa) nơi ngân hàng hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia đề nghị xem xét cấp bản sao Giấy phép từ sổ gốc theo quy định của pháp luật.

Thời hạn cấp bản sao Giấy phép từ sổ gốc thực hiện theo quy định của pháp luật về cấp bản sao từ sổ gốc.”.

Điều 3. Bổ sung điểm e vào khoản 1 Điều 21

“e. Mua nợ của quỹ tín dụng nhân dân.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 24

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quỹ bảo toàn được sử dụng theo nguyên tắc cho vay có hoàn trả, không vì mục tiêu lợi nhuận, tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Ngân hàng hợp tác xã được hạch toán giảm Quỹ bảo toàn để xử lý số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.”.

2. Bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chênh lệch thu từ lãi và chi phí trong hoạt động của Quỹ bảo toàn, khoản tiền chậm nộp được sử dụng bổ sung Quỹ bảo toàn.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 25

“Điều 25. Trích nộp Quỹ bảo toàn

1. Thời hạn nộp phí tham gia Quỹ bảo toàn:

a) Ngân hàng hợp tác xã nộp phí tham gia Quỹ bảo toàn một năm một lần trước ngày 31/01 của năm tiếp theo;

b) Quỹ tín dụng nhân dân nộp phí tham gia Quỹ bảo toàn một quý một lần trước ngày 20 của tháng đầu tiên quý tiếp theo;

c) Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nộp phí trùng vào ngày lễ, tết, ngày nghỉ cuối tuần thì việc nộp phí tham gia Quỹ bảo toàn theo quy định tại điểm a, b khoản này được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ cuối tuần đó.

2. Phí tham gia Quỹ bảo toàn của ngân hàng hợp tác xã được xác định như sau:

a) Mức phí tham gia Quỹ bảo toàn là 0,05%/năm tính trên dư nợ cho vay bình quân năm liền kề trước năm nộp phí kết thúc vào ngày 31 tháng 12;

b) Số phí tham gia Quỹ bảo toàn phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$P = \frac{\sum_{i=1}^{12}(A_i - B_i)}{12} \times m$$

Trong đó:

- P: là số phí tham gia Quỹ bảo toàn phải nộp.

- A_i : là tổng dư nợ nhóm 1 và nhóm 2 tại thời điểm cuối tháng i của năm liền kề trước năm nộp phí ($i = 1 \rightarrow 12$).

- B_i : là dư nợ cho vay điều hòa vốn, cho vay để xử lý khó khăn tạm thời về thanh khoản của ngân hàng hợp tác xã đối với các quỹ tín dụng nhân dân thành viên tại thời điểm cuối tháng i của năm liền kề trước năm nộp phí ($i = 1 \rightarrow 12$).

- m : là mức phí tham gia Quỹ bảo toàn theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Phí tham gia Quỹ bảo toàn của quỹ tín dụng nhân dân được xác định như sau:

a) Mức phí tham gia Quỹ bảo toàn được xác định theo tỷ lệ 0,05%/năm tính trên số dư tiền gửi bình quân theo quý của tiền gửi được bảo hiểm theo quy định tại Luật Bảo hiểm tiền gửi;

b) Số phí tham gia Quỹ bảo toàn phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$P = \frac{\frac{S_0 + S_3}{2} + S_1 + S_2}{3} \times \frac{m}{4}$$

Trong đó:

- P: là số phí tham gia Quỹ bảo toàn phải nộp.
 - S_0 : là số dư tiền gửi được bảo hiểm đầu ngày đầu tiên tháng thứ nhất của quý trước liền kề quý thực hiện nộp phí.
 - S_1, S_2, S_3 : là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày cuối cùng các tháng thứ nhất, tháng thứ hai, tháng thứ ba của quý trước liền kề quý thực hiện nộp phí.
 - m: là mức phí tham gia Quỹ bảo toàn theo quy định tại điểm a khoản này;
- c) Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân tham gia Quỹ bảo toàn lần đầu tiên, số phí tham gia Quỹ bảo toàn phải nộp của quý đầu tiên được tính theo công thức sau:

$$P = \sum_{i=1}^n S_i \times \frac{m}{365}$$

Trong đó:

- P: là số phí tham gia Quỹ bảo toàn phải nộp.
 - S_i : là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày i của quỹ tín dụng nhân dân ($i = 1 \rightarrow n$).
 - $i = 1$: là ngày đầu tiên bắt đầu hoạt động.
 - $i = n$: là ngày cuối cùng của quý bắt đầu hoạt động.
 - m: là mức phí tham gia Quỹ bảo toàn theo quy định tại điểm a khoản này;
- d) Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân được đặt vào kiểm soát đặc biệt, số phí tham gia Quỹ bảo toàn phải nộp của quý được đặt vào kiểm soát đặc biệt được tính bằng công thức quy định tại điểm c khoản này; trong đó S_i là số dư tiền gửi được bảo hiểm ngày thứ i ($i = 1 \rightarrow n$); S_1 là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày đầu tiên của quý mà quyết định đặt quỹ tín dụng nhân dân vào kiểm soát đặc biệt có hiệu lực; S_n là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày cuối cùng trước ngày quyết định đặt vào kiểm soát đặc biệt có hiệu lực;

đ) Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân được chấm dứt kiểm soát đặc biệt để trở lại hoạt động bình thường, số phí tham gia Quỹ bảo toàn phải nộp của quý chấm dứt kiểm soát đặc biệt được tính bằng công thức quy định tại điểm c khoản này; trong đó S_i là số dư tiền gửi được bảo hiểm ngày thứ i ($i = 1 \rightarrow n$); S_1 là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày liền kề sau ngày quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt có hiệu lực; S_n là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày cuối cùng của quý mà quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt có hiệu lực;

- e) Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân thực hiện sáp nhập, hợp nhất, số phí

tham gia Quỹ bảo toàn của quý quyết định sáp nhập, hợp nhất có hiệu lực mà quỹ tín dụng nhân dân hình thành sau sáp nhập, hợp nhất phải nộp được tính bằng công thức quy định tại điểm b khoản này; trong đó S_0 là tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm đầu ngày đầu tiên tháng thứ nhất của quý mà quyết định sáp nhập, hợp nhất có hiệu lực của các quỹ tín dụng nhân dân tham gia sáp nhập, hợp nhất; S_1, S_2, S_3 là tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày cuối cùng các tháng thứ nhất, tháng thứ hai, tháng thứ ba của quý mà quyết định sáp nhập, hợp nhất có hiệu lực của các quỹ tín dụng nhân dân tham gia sáp nhập, hợp nhất, quỹ tín dụng nhân dân sau sáp nhập, hợp nhất;

g) Trường hợp chấm dứt kiểm soát đặc biệt và thực hiện sáp nhập, hợp nhất trong cùng quý, số phí tham gia Quỹ bảo toàn của quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới sau sáp nhập, hợp nhất áp dụng công thức tính $P = P1 + P2 + P3$.

Trong đó:

- P1 được tính bằng công thức quy định tại điểm c khoản này; trong đó S_1 là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày liền kề sau ngày quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt có hiệu lực của quỹ tín dụng nhân dân được đặt vào kiểm soát đặc biệt; S_n là số dư tiền gửi được bảo hiểm tại cuối ngày liền kề trước ngày quyết định sáp nhập, hợp nhất có hiệu lực của quỹ tín dụng nhân dân được đặt vào kiểm soát đặc biệt.

- P2 được tính bằng công thức quy định tại điểm c khoản này; trong đó S_1 là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày đầu tiên của quý của quỹ tín dụng nhân dân không được đặt vào kiểm soát đặc biệt; S_n là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày liền kề trước ngày quyết định sáp nhập, hợp nhất có hiệu lực của quỹ tín dụng nhân dân không được đặt vào kiểm soát đặc biệt tham gia sáp nhập, hợp nhất.

- P3 được tính bằng công thức quy định tại điểm c khoản này; trong đó S_1 là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày quyết định sáp nhập, hợp nhất có hiệu lực của quỹ tín dụng nhân dân sau khi sáp nhập, hợp nhất; S_n là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày cuối cùng của quý của quỹ tín dụng nhân dân sau sáp nhập, hợp nhất;

h) Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tách, số phí tham gia Quỹ bảo toàn của quý quyết định tách có hiệu lực mà quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới sau khi tách phải nộp được tính bằng công thức quy định tại điểm c khoản này; trong đó S_1 là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày khai trương hoạt động; S_n là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày cuối cùng của quý quyết định tách có hiệu lực;

i) Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân thực hiện chia, số phí tham gia Quỹ bảo toàn của quý quyết định chia có hiệu lực mà quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới sau khi chia phải nộp được tính theo công thức $P = P1 \times T + P2$.

Trong đó:

- P1 được tính bằng công thức quy định tại điểm c khoản này; trong đó S_1

là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày đầu tiên của quý quyết định chia có hiệu lực của quỹ tín dụng nhân dân bị chia; S_n là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày liền kề trước ngày quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới sau khi chia khai trương hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân bị chia.

- T là tỷ lệ giữa số dư tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới sau chia trên số dư tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân bị chia tại thời điểm chia.

- P2 được tính bằng công thức quy định tại điểm c khoản này; trong đó S_1 là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày khai trương hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới sau khi chia; S_n là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày cuối quý quyết định chia có hiệu lực của quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới sau khi chia.

4. Miễn, tạm hoãn nộp phí tham gia Quỹ bảo toàn:

a) Quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt được miễn nộp phí tham gia Quỹ bảo toàn kể từ ngày quyết định đặt quỹ tín dụng nhân dân vào kiểm soát đặc biệt có hiệu lực cho đến khi quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt có hiệu lực;

b) Quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt được tạm hoãn nộp phí tham gia Quỹ bảo toàn của quý trước liền kề quý được đặt vào kiểm soát đặc biệt và số tiền phí nộp thiếu, nộp chậm, khoản tiền chậm nộp đã phát sinh trước thời điểm quỹ tín dụng nhân dân được đặt vào kiểm soát đặc biệt (nếu có). Các khoản tiền được tạm hoãn theo quy định tại điểm này phải được nộp vào ngày nộp phí của quý tiếp theo liền kề quý quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt có hiệu lực. Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt dẫn đến phá sản thì việc thanh toán các khoản tiền tạm hoãn nêu trên thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản;

c) Sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định đặt quỹ tín dụng nhân dân vào kiểm soát đặc biệt, quyết định gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt, ngân hàng hợp tác xã xác định số tiền mà quỹ tín dụng nhân dân được tạm hoãn theo quy định tại điểm b khoản này và gửi thông báo bằng văn bản cho quỹ tín dụng nhân dân về việc miễn, tạm hoãn nộp tiền theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Văn bản thông báo về việc miễn, tạm hoãn bao gồm các nội dung sau: miễn nộp phí tham gia Quỹ bảo toàn theo quy định tại điểm a khoản này; thông báo số tiền được tạm hoãn theo quy định tại điểm b khoản này;

d) Trường hợp số tiền do ngân hàng hợp tác xã thông báo không chính xác, trong thời hạn 15 ngày, quỹ tín dụng nhân dân có văn bản gửi ngân hàng hợp tác xã đề nghị điều chỉnh lại số tiền được tạm hoãn.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng hợp tác xã có văn bản gửi quỹ tín dụng nhân dân thông báo về việc điều chỉnh hoặc không điều chỉnh số tiền được tạm hoãn. Trường hợp không điều chỉnh, văn bản phải nêu lý do;

đ) Quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm xây dựng kế hoạch để hoàn trả đầy đủ khoản tiền được tạm hoãn quy định tại điểm b khoản này trong phương án cơ cấu lại trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi kế hoạch đã được phê duyệt tới ngân hàng hợp tác xã.

5. Biện pháp xử lý hành vi nộp thiếu, nộp chậm phí tham gia Quỹ bảo toàn:

a) Quỹ tín dụng nhân dân vi phạm thời hạn nộp phí tham gia Quỹ bảo toàn theo quy định tại khoản 1 Điều này, ngoài việc phải nộp đủ số phí còn thiếu phải chịu mức tiền chậm nộp theo quy định tại Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bảo toàn, trừ trường hợp chậm nộp phí tham gia Quỹ bảo toàn do sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật hoặc thuộc trường hợp tạm hoãn nộp khoản phí tham gia Quỹ bảo toàn nộp thiếu, nộp chậm theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp phí tham gia Quỹ bảo toàn quy định tại khoản 1 Điều này, ngân hàng hợp tác xã thông báo bằng văn bản về việc tính và nộp phí tham gia Quỹ bảo toàn gửi cho quỹ tín dụng nhân dân thành viên, trong đó nêu rõ nội dung truy thu hoặc thoái thu (nếu có). Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm nộp phần phí còn thiếu (nếu có) hoặc ngân hàng hợp tác xã có trách nhiệm hoàn trả phần phí nộp thừa (nếu có) trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày phát hành văn bản thông báo;

c) Trường hợp phát hiện sự thiếu chính xác trong việc tính và nộp phí tham gia Quỹ bảo toàn, ngân hàng hợp tác xã có văn bản thông báo và truy thu số phí còn thiếu hoặc thoái thu đối với số phí nộp thừa trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày phát hiện;

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đến hạn nộp phí Quỹ bảo toàn mà quỹ tín dụng nhân dân không nộp hoặc nộp không đầy đủ phí tham gia Quỹ bảo toàn và tiền chậm nộp, ngân hàng hợp tác xã có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực để xử lý đối với quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

6. Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân chỉ thực hiện nộp phí tham gia Quỹ bảo toàn khi tổng nguồn vốn hoạt động của Quỹ bảo toàn tại ngày cuối cùng của quý liền kề trước quý thu phí thấp hơn 1,5% tổng tài sản có của hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.

Trường hợp sau khi nộp phí của quý thu phí dẫn đến tổng nguồn vốn hoạt động của Quỹ bảo toàn đạt hoặc vượt mức 1,5% tổng tài sản có của hệ thống quỹ tín dụng nhân dân thì việc nộp phí được dừng kể từ quý tiếp theo.

7. Số tiền nộp Quỹ bảo toàn được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ tương ứng với quý/năm phát sinh nghĩa vụ nộp phí.

8. Việc tính và nộp phí tham gia Quỹ bảo toàn của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều này được thực hiện từ Quý III năm 2026.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 26

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quỹ bảo toàn được quản lý, sử dụng trong toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân theo Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bảo toàn do ngân hàng hợp tác xã xây dựng, ban hành và được Đại hội thành viên ngân hàng hợp tác xã thông qua. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bảo toàn phải được Đại hội thành viên ngân hàng hợp tác xã thông qua. Trường hợp pháp luật quy định về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bảo toàn có sự thay đổi, ngân hàng hợp tác xã có trách nhiệm rà soát, sửa đổi, bổ sung quy chế và trình Đại hội thành viên ngân hàng hợp tác xã thông qua tại kỳ Đại hội gần nhất.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bảo toàn được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung, ngân hàng hợp tác xã có trách nhiệm gửi Ngân hàng Nhà nước quy chế và nội dung sửa đổi, bổ sung để Ngân hàng Nhà nước thực hiện công tác thanh tra, giám sát.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b(iii) như sau:

“(iii) Điều kiện cho vay; giới hạn cho vay tối đa đối với một quỹ tín dụng nhân dân; thời hạn cho vay hỗ trợ; lãi suất cho vay hỗ trợ; các cam kết khi nhận cho vay hỗ trợ (bao gồm cả trường hợp cho vay theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 159 và điểm c khoản 2 Điều 171 Luật Các tổ chức tín dụng);”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ như sau:

“đ) Quy trình đối chiếu, thu, nộp phí; các trường hợp miễn, tạm hoãn nộp phí; mức tiền chậm nộp;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e như sau:

“e) Nguyên tắc, điều kiện, thẩm quyền xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay hỗ trợ không thu hồi được vốn; cơ chế hạch toán giảm Quỹ bảo toàn đối với khoản cho vay đặc biệt không thu hồi được theo quy định của pháp luật;”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm i như sau:

“i) Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận trực tiếp quản lý Quỹ bảo toàn; cơ chế công khai thông tin, chế độ báo cáo đối với các thành viên tham gia Quỹ bảo toàn và cơ quan quản lý nhà nước.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 27

“a) Cho vay quỹ tín dụng nhân dân gặp khó khăn về tài chính, khó khăn chi trả để bảo đảm khả năng chi trả theo Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bảo toàn;”.

Điều 8. Bổ sung khoản 7 vào Điều 30

“7. Phối hợp với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong việc chia sẻ số liệu báo cáo tổng hợp về tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm của quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện việc tính phí tham gia Quỹ bảo toàn.”.

Điều 9. Bổ sung khoản 4 vào Điều 31

“4. Cung cấp thông tin cho ngân hàng hợp tác xã theo Phụ lục 07, Phụ lục 08, Phụ lục 09, Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin.”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 32

1. Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau:

“c) Làm đầu mỗi thẩm định hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy phép để trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cấp đổi Giấy phép cho ngân hàng hợp tác xã theo quy định tại Điều 6 Thông tư này. Thực hiện việc thông báo thông tin cho cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 6 Thông tư này;”.

2. Bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Cấp bản sao Giấy phép từ sổ gốc cho ngân hàng hợp tác xã theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục

1. Thay thế Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2024/TT-NHNN bằng Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bãi bỏ Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2025/TT-NHNN.

3. Bổ sung các Phụ lục 05, Phụ lục 06, Phụ lục 07, Phụ lục 08, Phụ lục 09, Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 7 năm 2026.

2. Việc tính và nộp phí tham gia Quỹ bảo toàn của quỹ tín dụng nhân dân trong năm 2026 được thực hiện như sau:

a) Số phí tham gia Quỹ bảo toàn của Quý I, Quý II năm 2026 bằng 50% số phí phải nộp của năm 2026 theo quy định tại Thông tư số 27/2024/TT-NHNN quy định về ngân hàng hợp tác xã, việc trích nộp, quản lý và sử dụng Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2025/TT-NHNN;

b) Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện việc nộp phí theo quy định tại điểm a khoản này trước ngày 31 tháng 01 năm 2027.

3. Bãi bỏ quy định tại Điều 6, khoản 1 Điều 11 Thông tư số 28/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2024/TT-NHNN quy định về ngân hàng hợp tác xã, việc trích nộp, quản lý và sử dụng Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 13. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

**KT.THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Đoàn Thái Sơn

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-NHNN ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

PHỤ LỤC 01**VỀ MẪU GIẤY PHÉP CẤP ĐỔI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM**

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ... /GP-NHNN

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP

Về việc thành lập và hoạt động ngân hàng hợp tác xã

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ ... (các văn bản quy phạm pháp luật được sử dụng làm căn cứ);
Xét đơn đề nghị cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động của ngân hàng hợp tác xã và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của ... (chức vụ của người đứng đầu đơn vị xử lý tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số..... ngày..... cho ngân hàng hợp tác xã như sau:

- Tên ngân hàng:
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:.....
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Anh:.....
 - Tên giao dịch (hoặc tên viết tắt):.....
- Số định danh của tổ chức (nếu có):.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điều 2. Vốn điều lệ của ngân hàng hợp tác xã là..... (bằng chữ:.....)

Điều 3. Thời hạn hoạt động của ngân hàng hợp tác xã là..... năm (là thời hạn hoạt động được quy định tại Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước đây) kể từ ngày..... (là ngày hiệu lực của Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước cấp trước đây).

Điều 4. Nội dung hoạt động

(Liệt kê các hoạt động được chấp thuận theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

Điều 5. Giấy phép cấp đổi cho ngân hàng hợp tác xã được lập thành bốn (04) bản chính: một (01) bản cấp cho ngân hàng hợp tác xã; một (01) bản gửi cơ quan đăng ký kinh doanh, hai (02) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (một (01) bản lưu tại Văn phòng Ngân hàng Nhà nước, một (01) bản lưu tại hồ sơ cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng hợp tác xã).

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- UBND tỉnh/thành phố ...;
- Bộ Công an;
- Lưu VP, ...

THỐNG ĐỐC

PHỤ LỤC 05
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI GIẤY PHÉP NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI GIẤY PHÉP

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Tên ngân hàng:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:.....
- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh:.....
- Tên giao dịch (hoặc tên viết tắt):.....
- Số định danh của tổ chức (nếu có):.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Vốn điều lệ:...đồng (bằng chữ....)
- Thời hạn hoạt động:

Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét:

- Cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng hợp tác xã với các nội dung hoạt động sau đây:

(Liệt kê các hoạt động mà ngân hàng hợp tác xã đề nghị ghi nhận trong Giấy phép cấp đổi, bao gồm các nội dung hoạt động đã được ghi trong Giấy phép hiện hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung Giấy phép có liên quan. Các nội dung hoạt động đề nghị phải phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

- Bổ sung nội dung hoạt động đồng thời cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng hợp tác xã với các nội dung hoạt động sau đây:

(Liệt kê các hoạt động mà ngân hàng hợp tác xã đề nghị ghi nhận trong Giấy phép cấp đổi, bao gồm: (i) các nội dung hoạt động đã được ghi trong Giấy phép hiện hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung Giấy phép có liên quan. Các nội dung hoạt động đề nghị phải phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; (ii) các nội dung hoạt động đề nghị bổ sung. Các nội dung hoạt động đề nghị bổ sung phải phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

2. Lý do và sự cần thiết cấp đổi Giấy phép/bổ sung nội dung hoạt động đồng thời cấp đổi Giấy phép

.....
.....
.....

Ngân hàng hợp tác xã cam kết:

- a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của Đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.
- b) Cam kết đảm bảo đáp ứng các điều kiện để thực hiện các nội dung hoạt động theo đề nghị và tiếp tục duy trì việc đáp ứng các điều kiện này theo quy định./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người đại diện hợp pháp

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

PHỤ LỤC 06
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BẢN SAO GIẤY PHÉP TỪ SỔ GỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BẢN SAO GIẤY PHÉP TỪ SỔ GỐC

Kính gửi: Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực ...

1. Tên ngân hàng:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:
- Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có):
- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có):
- Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có):
- Mã định danh tổ chức (nếu có):
- Tên giao dịch (nếu có):
- Trụ sở chính tại:
- Địa chỉ thư điện tử:

Đề nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực ... xem xét cấp bản sao từ sổ gốc đối với Giấy phép thành lập và hoạt động số ... của ngân hàng hợp tác xã được cấp ngày ...

2. Lý do đề nghị:

.....
.....
.....
.....

Ngân hàng hợp tác xã cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về sự trung thực và sự chính xác của Đơn đề nghị./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người đại diện hợp pháp

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

PHỤ LỤC 07

Tên Đơn vị
(Số CV:.....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng năm.....

BẢNG TÍNH PHÍ THAM GIA QUỸ BẢO TOÀN ĐỊNH KỲ

Quý.....năm.....

(Áp dụng cho các trường hợp tính phí quy định tại điểm b, e khoản 3 Điều 25
Thông tư số 27/2024/TT-NHNN)

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Số dư tiền gửi được bảo hiểm quý trước liền kề quý thực hiện nộp phí		
	- Số dư đầu ngày đầu tiên tháng thứ nhất (S ₀)		
	- Số dư cuối tháng thứ nhất (S ₁)		
	- Số dư cuối tháng thứ hai (S ₂)		
	- Số dư cuối tháng thứ ba (S ₃)		
2	Số dư tiền gửi bình quân quý trước liền kề quý thực hiện nộp phí (SP)		$SP = ((S_0 + S_3)/2 + S_1 + S_2)/3$
3	Số phí tham gia Quỹ bảo toàn phải nộp (P) (m là mức phí tham gia Quỹ bảo toàn phải nộp)		$P = SP * (m/4)$

Thông tin tài khoản của Đơn vị để Ngân hàng hợp tác xã thoái thu số tiền phí tham gia Quỹ bảo toàn nộp thừa (nếu có)

- Tên chủ tài khoản:

- Số tài khoản: (Ghi rõ số tài khoản và ngân hàng nơi mở tài khoản)

Người đại diện hợp pháp

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

1. Thời điểm dữ liệu: Theo quy định tại điểm b, e khoản 3 Điều 25 Thông tư số 27/2024/TT-NHNN
2. Định kỳ báo cáo: Định kỳ hằng quý
3. Thời hạn báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý thực hiện nộp phí
4. Phương thức báo cáo: Điện tử và văn bản

PHỤ LỤC 08

Tên Đơn vị
(Số CV:.....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngàytháng năm.....

**BẢNG TÍNH PHÍ THAM GIA QUỸ BẢO TOÀN
TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC THÙ**

Quý.....năm.....

(Áp dụng cho các trường hợp tính phí quy định tại điểm c, d, đ, h khoản 3 Điều 25
Thông tư số 27/2024/TT-NHNN)

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Số dư tiền gửi được bảo hiểm (S_i)		
	S_1		
	S_2		
	...		
	S_n		
2	Tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm		
3	Số tiền phí phải nộp (m là mức phí tham gia Quỹ bảo toàn phải nộp)		$P = \sum_{i=1}^n S_i \times \frac{m}{365}$

Thông tin tài khoản của Đơn vị để Ngân hàng hợp tác xã thoái thu số tiền phí tham gia Quỹ bảo toàn nộp thừa (nếu có)

- Tên chủ tài khoản:
- Số tài khoản: (Ghi rõ số tài khoản và ngân hàng nơi mở tài khoản)

Người đại diện hợp pháp
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Thời điểm dữ liệu: Theo quy định tại điểm c, d, đ, h khoản 3 Điều 25 Thông tư số 27/2024/TT-NHNN
- Định kỳ báo cáo: Khi phát sinh
- Thời hạn báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý thực hiện nộp phí
- Phương thức báo cáo: Điện tử và văn bản

PHỤ LỤC 09

Tên Đơn vị
(Số CV:.....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngàytháng năm.....

BẢNG TÍNH PHÍ THAM GIA QUỸ BẢO TOÀN
TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC THÙ

Quý.....năm.....

(Áp dụng cho các trường hợp tính phí quy định tại điểm g khoản 3 Điều 25
Thông tư số 27/2024/TT-NHNN)

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	P1	P2	P3	GHI CHÚ
1	Số dư tiền gửi được bảo hiểm (S _i)				
	S ₁				
	S ₂				
	...				
	S _n				
2	Tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm				
3	Số tiền phí thành phần (P _{1,2,3}) (m là mức phí tham gia Quỹ bảo toàn phải nộp)				$P_{1,2,3} = \sum_{i=1}^n S_i \times \frac{m}{365}$
4	Tổng số tiền phí phải nộp				$P = P1+P2+P3$

Thông tin tài khoản của Đơn vị để Ngân hàng hợp tác xã thoái thu số tiền phí tham gia Quỹ bảo toàn nộp thừa (nếu có)

- Tên chủ tài khoản:
- Số tài khoản: (Ghi rõ số tài khoản và ngân hàng nơi mở tài khoản)

Người đại diện hợp pháp
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

1. Thời điểm dữ liệu: Theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 25 Thông tư số 27/2024/TT-NHNN
2. Định kỳ báo cáo: Khi phát sinh
3. Thời hạn báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý thực hiện nộp phí
4. Phương thức báo cáo: Điện tử và văn bản

PHỤ LỤC 10

Tên Đơn vị
(Số CV:.....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng năm.....

BẢNG TÍNH PHÍ THAM GIA QUỸ BẢO TOÀN
TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC THÙ

Quý.....năm.....

(Áp dụng cho trường hợp tính phí quy định tại điểm i khoản 3 Điều 25
Thông tư số 27/2024/TT-NHNN)

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	P1	P2	GHI CHÚ
1	Số dư tiền gửi được bảo hiểm (S_i)			
	S_1			
	S_2			
	...			
	S_n			
2	Tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm			
3	Số tiền phí thành phần ($P_{1,2}$) (m là mức phí tham gia Quỹ bảo toàn phải nộp)			$P_{1,2} = \sum_{i=1}^n S_i \times \frac{m}{365}$
4	Tỷ lệ chia của số dư tiền gửi (T)			
5	Tổng số tiền phí phải nộp			$P = P1 \times T + P2$

Thông tin tài khoản của Đơn vị để Ngân hàng hợp tác xã thoái thu số tiền phí tham gia Quỹ bảo toàn nộp thừa (nếu có)

- Tên chủ tài khoản:

- Số tài khoản: (Ghi rõ số tài khoản và ngân hàng nơi mở tài khoản)

Người đại diện hợp pháp

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

1. Thời điểm dữ liệu: Theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 25 Thông tư số 27/2024/TT-NHNN
2. Định kỳ báo cáo: Khi phát sinh
3. Thời hạn báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý thực hiện nộp phí
4. Phương thức báo cáo: Điện tử và văn bản